

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 132/2022/DS-PT
Ngày: 29- 3 - 2022
V/v: Tranh chấp đòi lại tài sản.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu

Các Thẩm phán:

Bà Phan Thị Tú Oanh

Bà Phạm Thị Kim.

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thanh Thảo Linh - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Hoàng Anh Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 28 và ngày 29 tháng 3 năm 2022 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, số 131 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2022/TLPT-DS, ngày 10 tháng 02 năm 2022, về việc: “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 2376/2021/DS-ST ngày 10-12-2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 62/ĐKNPT-VKS-DS ngày 04/01/2022.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 779/2022/QĐ-PT ngày 11/3/2022, của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Vũ Thị Mộng Đ, sinh năm 1958.

Địa chỉ: 316 đường Đ, Phường F, Quận B, Thành phố H.

Ủy quyền ông Từ Thái H1, sinh năm 1973 - Đại diện (Có mặt).

Địa chỉ: A3-17 chung cư 8X, 75A đường T, phường H, quận T, Thành phố H.

(Giấy ủy quyền ngày 16/4/2021).

2. Bị đơn: Ông Lâm Đức T1, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Số 70/3 Đường 12, Khu phố 1, phường C, Thành phố Đ, Thành phố H.

Ủy quyền ông Chu Văn H2, sinh năm 1971 - Đại diện (Có mặt).

Địa chỉ: Số 211/17 đường V, Phường F, Quận M, Thành phố H.
(Giấy ủy quyền ngày 20/5/2021).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trương Quang K, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số 70/3 Đường 12, Khu phố 1, phường C, Thành phố Đ,
Thành phố H.

Ủy quyền ông Tôn Long T2, sinh năm 1970 – Đại diện (Có mặt).

Địa chỉ: Số 157 TTH 22, phường H, Quận T, Thành phố H.

(Giấy ủy quyền ngày 08/6/2021).

3.2. Bà Nguyễn Thị Ly H3, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số 70/3 Đường 12, Khu phố 1, phường C, Thành phố Đ,
Thành phố H.

Ủy quyền ông Tôn Long T2, sinh năm 1970 – Đại diện (Có mặt).

Địa chỉ: Số 157 TTH 22, phường H, Quận T, Thành phố H.

(Giấy ủy quyền ngày 31/12/2021).

4. Người kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thủ Đức,
Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Người kháng cáo: Bị đơn ông Lâm Đức T1 và Người có quyền lợi,
nghĩa vụ liên quan - Bà Nguyễn Thị Ly H3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, sự việc được tóm tắt như sau:

Theo Đơn khởi kiện ngày 20/4/2021 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Vũ Thị Mộng Đ ủy quyền ông Từ Thái H1 đại diện trình bày: Gia đình bà Vũ Thị Mộng Đ và ông Trương Quang K quen biết nhau, ông K là Phó chủ trì Chùa Hoàng Pháp (ở Hóc Môn). Năm 2016 bà Vũ Thị Mộng Đ chuyển tiền vào tài khoản của ông Lâm Đức T1, tổng cộng: 1.067.820.000 đồng (Một tỷ không trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng), cụ thể: Ngày 25/10/2016 chuyển 700.000.000 đồng; Ngày 04/11/2016 chuyển 100.000.000 đồng; Ngày 24/11/2016 chuyển 199.950.000 đồng và ngày 24/11/2016 chuyển 67.870.000 đồng. Mục đích bà Đ chuyển số tiền trên cho ông T1 để ông T1 đưa lại cho ông K thuê nhân công đào móng, mua vật tư xây tường rào, xây tịnh thất, xây chùa tại khu đất ở Đồng Nai làm nơi tu tập khi tuổi già. Ngoài số tiền trên, bà Đ còn chuyển cho ông T1 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) để chuộc căn nhà ở Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi nhận số tiền 1.067.820.000 đồng (Một tỷ không trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng) nêu trên, ông T1 mua máy quay phim 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng) và chi phí học quay phim 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), tổng cộng: 270.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi triệu đồng). Số tiền còn lại ông T1 không chuyển lại cho ông K nên tháng 3/2019 bà Đ K kiện ông T1 tại Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh để đòi số tiền 770.000.000 đồng (gồm: 500.000.000 đồng

để chuộc căn nhà ở Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, mua máy quay phim 170.000.000 đồng và chi phí học quay phim 100.000.000 đồng).

Tại Bản án sơ thẩm số: 31/2020/DS-ST ngày 25-8-2020 của Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án phúc thẩm số: 177/2021/DS-ST ngày 25-02-2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đã tuyên: Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Đ, buộc ông T1 trả cho bà Đ số tiền 270.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi triệu đồng) nêu trên và dành cho bà Đ quyền khởi kiện ông T1 để đòi số tiền còn lại 797.820.000 đồng (Số tiền này là bà Đ chuyển cho ông T1 vào năm 2016, tổng cộng: 1.067.820.000 đồng – 270.000.000 đồng = 797.820.000 đồng). Nay, bà Đ yêu cầu ông T1 và vợ ông T1 là bà Nguyễn Thị Ly H3 phải trả số tiền còn lại là 797.820.000 đồng (Bảy trăm chín mươi bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng).

Bị đơn ông Lâm Đức T1 ủy quyền ông Chu Văn H2 trình bày: Ông T1 là người giúp việc cho ông K, ông T1 biết việc bà Đ có phát tâm cúng dường để ông K phụng sự Phật pháp. Do ông K không có tài khoản Ngân hàng nên nhờ ông T1 nhận chuyển khoản số tiền cúng dường từ bà Đ. Từ năm 2016 bà Đ chuyển khoản cho ông T1, tổng cộng: 1.067.820.000 đồng (Một tỷ không trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng) như nguyên đơn trình bày. Sau khi nhận số tiền trên từ bà Đ thì ông T1 có đưa lại 1.067.820.000 đồng (Một tỷ không trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng) cho ông K. Việc giao nhận tiền không có biên bản hay xác nhận gì. Ông K sử dụng số tiền này vào các công việc phụng sự Phật pháp và làm từ thiện nên ông T1 không đồng ý trả 797.820.000 đồng (Bảy trăm chín mươi bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng) cho bà Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trương Quang K ủy quyền ông Tôn Long T2 trình bày: Bà Đ là Phật tử thường xuyên đi chùa và tham gia các hoạt động của Phật giáo nên có mối quan hệ Tăng – Ni – Phật tử với ông K. Để lo cho các hoạt động tôn giáo thì bà Đ có thỏa thuận với ông K là nhờ chuyển tiền vào tài khoản của ông T1 để ông T1 chuyển lại cho ông K lo việc chi tiêu cho các hoạt động tôn giáo như: Mua tượng Phật, đồ thờ cúng, in kinh sách, lịch để phát cho các Tăng Ni Phật tử và làm từ thiện. Việc thỏa thuận này giữa bà Đ và ông K chỉ thể hiện bằng lời nói, không thể hiện bằng văn bản. Ông K thừa nhận số tiền 797.820.000 đồng (Bảy trăm chín mươi bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng) mà bà Đ chuyển vào tài khoản của ông T1 thì ông K đã nhận được và sử dụng vào các khoản chi tiêu cho các công việc nêu trên. Số tiền này thực chất là khoản tiền bà Đ cúng dường, không liên quan đến ông T1 nên ông K không đồng ý trả số 797.820.000 đồng (Bảy trăm chín mươi bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng) cho bà Đ.

2. Bà Nguyễn Thị Ly H3 có cùng ý kiến như ông T1, không đồng ý trả số tiền 797.820.000 đồng (Bảy trăm chín mươi bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng) cho bà Đ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 2376/2021/DS - ST ngày 10 - 12- 2021 của của Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, tuyên:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Vũ Thị Mộng Đ.

Buộc ông Lâm Đức T1 và bà Nguyễn Thị Ly H3 phải hoàn trả cho bà Đ số tiền 797.820.000 đồng (Bảy trăm chín mươi bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng), thực hiện ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật, giao nhận tiền tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho bên được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm là 35.912.800 đồng (Ba mươi lăm triệu chín trăm mười hai ngàn tám trăm đồng), ông T1 và bà H3 phải chịu. Ông T1 và bà H3 chưa nộp tiền tạm ứng án phí. Bà Đ và ông K không phải chịu tiền án phí.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự và quy định về thi hành án.

Ngày 06/01/2022 Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị Bản án dân sự sơ thẩm số: 2376/2021/DS - ST ngày 10 - 12- 2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 13 và ngày 31/12/2021, bị đơn ông Lâm Đức T1 và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ly H3 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Lâm Đức T1 ủy quyền ông Chu Văn H2 kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông T1 là bị đơn và chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền là 797.820.000 đồng (Bảy trăm chín mươi bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng) là không đúng.

Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H3 cùng liên đới với bị đơn trả số tiền trên cho nguyên đơn là không đúng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ly H3 ủy quyền ông Tôn Long H2 kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đưa bà H3 vào tham

gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và buộc bà H3 cùng với ông T1 trả lại cho bà Đ số tiền 797.820.000 đồng (Bảy trăm chín mươi bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng) là không đúng, vì, việc bà Đ chuyển số tiền trên vào tài khoản của ông T1 thì bà H3 hoàn toàn không biết và ông T1 cũng không nói sự việc này cho bà biết; Mặt khác, bà H3 không hưởng lợi gì và ông T1 không đưa số tiền trên về sinh hoạt cho gia đình.

Nguyên đơn bà Vũ Thị Mộng Đ ủy quyền ông Từ Thái H1 không đồng ý kháng cáo của ông T1 và bà H3, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Quang K ủy quyền ông Tôn Long T2 trình bày: Ông K yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng theo quy định của pháp luật và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Các đương sự chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

Về phần kháng nghị: Ngày 06/01/2022 Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị đối với Bản án dân sự sơ thẩm số: 2376/2021/DS -ST ngày 10-12-2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận thấy, về hình thức Bản án sơ thẩm chỉ cần có văn bản kiến nghị Tòa án cấp sơ thẩm nên Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh rút lại phần kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông T1 và ông K cùng thống nhất khai về việc ông T1 đã chuyển toàn bộ số tiền nhận từ bà Đ cho ông K và ông K sử dụng số tiền này vào việc Phật sự. Do vậy, không cần thiết dành quyền khởi kiện cho ông T1 khởi kiện ông K ở vụ án dân sự khác nên Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh rút lại phần kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đối với phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh về quan hệ pháp luật của vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật: “Tranh chấp Quyền sở hữu tài sản” là không chính xác, vì, theo đơn khởi kiện của bà Đ trình bày bà có chuyển tiền vào tài khoản của ông T1, mục đích là để ông T1 đưa cho ông K sửa, xây lại chùa tại Đồng Nai nhưng ông T1 không thực hiện đúng thỏa thuận nên bà khởi kiện ông T1 đòi lại tiền, ông T1 thừa nhận có nhận tiền của bà nhưng đã rút ra đưa cho ông K. Như vậy, tranh chấp trong vụ kiện này phải xác định quan hệ pháp luật là “Đòi lại tài sản”.

Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H3 cùng liên đới với ông T1 trả tiền cho nguyên đơn là không đúng, vì bà Đ và ông T1 cùng thống nhất về mục đích bà Đ chuyển tiền là để đưa cho ông K thông qua tài khoản của ông T1. Như vậy, đây không phải là khoản tiền giao dịch trực tiếp cá nhân của ông T1 mà đây chỉ là mượn tài khoản. Mặt khác, không có chứng cứ chứng minh để cho rằng bà H3 đã cùng ông T1 sử dụng hoặc hưởng lợi từ số tiền này. Bản án sơ thẩm không nhận định, không đưa ra được chứng cứ chứng minh bà H3 cùng ông T1 nhận tiền từ bà Đ hoặc bà H3 thuộc trường hợp phải liên đới chịu trách nhiệm về tài sản theo quy định của pháp luật nhưng lại buộc bà H3 liên đới cùng ông T1 trả lại số tiền 797.820.000 đồng (Bảy trăm chín mươi bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng) là không có căn cứ, ảnh hưởng đến quyền lợi của bà H3.

Về kháng cáo:

Tại phiên tòa, bị đơn không xuất trình được chứng cứ gì để chứng minh cho việc kháng cáo yêu cầu không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền 797.820.000 đồng (Bảy trăm chín mươi bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng) của mình nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo phần này của bị đơn.

Về kháng cáo của bị đơn và bà H3 về trách nhiệm liên đới trả nợ. Nội dung kháng cáo cùng nội dung kháng nghị nên chấp nhận. Bà H3 không phải chịu trách nhiệm liên đới với ông T1 trả tiền cho bà Đ.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh và một phần kháng cáo của bị đơn và bà H3, sửa một phần Bản án sơ thẩm như đã nhận định nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Vũ Thị Mộng Đ ủy quyền ông Từ Thái H1; Ông Lâm Đức T1 ủy quyền ông Chu Văn H2; Ông Trương Quang K và bà Nguyễn Thị Ly H3 ủy quyền ông Tôn Long T2, việc ủy quyền này phù hợp với Điều 85 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát Thành phố Hồ Chí Minh rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh về hình thức Bản án sơ thẩm và dành quyền khởi kiện cho ông T1 khởi kiện ông K để đòi số tiền 797.820.000 đồng (Bảy mươi chín triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng) trong vụ án dân sự khác nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Tại đơn khởi kiện ngày 20/4/2021 của nguyên đơn bà Vũ Thị Mộng Đ trình bày bà có chuyển tiền vào tài khoản của ông Lâm Đức T1, mục đích là để ông T1 đưa lại cho ông Trương Quang K xây dựng chùa ở Đồng Nai nhưng ông T1 không thực hiện đúng thỏa thuận nên bà yêu cầu bị đơn ông T1 phải có trách nhiệm trả lại cho bà Đ số tiền 797.820.000 đồng (Bảy mươi chín triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng). Như vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lại số tiền mà nguyên đơn đã chuyển cho bị đơn nên xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp Đòi lại tài sản”. Tòa cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp vụ án là “Tranh chấp quyền sở hữu tài sản” là không đúng nên Tòa án cấp phúc thẩm sửa án phần này của Tòa án cấp sơ thẩm như đã nhận định nêu trên. Vì vậy, chấp nhận kháng nghị phần này của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Bị đơn ông Lâm Đức T1 kháng cáo cho rằng bà Vũ Thị Mộng Đ xác định ông là bị đơn và buộc ông có trách nhiệm trả cho bà Đ số tiền 797.820.000 đồng (Bảy mươi chín triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng) là không đúng.

[4.1] Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 10/12/2021 và phiên tòa phúc thẩm ngày 28/3/2022 ông Chu Văn H2 đại diện theo ủy quyền bị đơn ông Lâm Đức T1 và ông Tôn Long T2 đại diện theo ủy quyền ông Trương Quang K trình bày bà Đ là Phật tử, ông K là Phó chủ trì Chùa Hoàng Pháp, ông T1 là người giúp việc cho ông K. Do bà Đ thường cúng dường cho Chùa Hoàng Pháp nên nhiều lần bà Đ cúng dường bằng hình thức chuyển khoản và do ông K không có tài khoản nên giữa bà Đ và ông K thỏa thuận bà Đ chuyển tiền vào tài khoản của ông T1, ông T1 sẽ đưa lại cho ông K. Năm 2016 bà Đ chuyển nhiều lần tiền vào tài khoản của ông T1, tổng cộng 797.820.000 đồng (Bảy trăm chín mươi bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng). Sau khi nhận số tiền 797.820.000 đồng (Bảy trăm chín mươi bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng) từ bà Đ thì ông T1 đưa lại cho ông K toàn bộ số tiền trên. Mỗi lần ông K nhận được tiền từ ông T1, ông K đều báo cho bà Đ biết. Nay, bà Đ yêu cầu ông T1 trả lại số tiền 797.820.000 đồng (Bảy trăm chín mươi bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng) thì ông T1 không đồng ý, vì ông T1 đã chuyển số tiền này cho ông K rồi. Ngược lại, ông H1 đại diện bà Đ khai năm 2016 bà Đ chuyển nhiều lần vào tài khoản của ông T1, tổng cộng 1.067.820.000 đồng (Một tỷ không trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng), mục đích là để ông T1 đưa lại cho ông K xây dựng chùa ở Đồng Nai. Sở dĩ, bà Đ chuyển tiền cho ông T1, vì ông K không có tài khoản nên ông K yêu cầu bà Đ chuyển cho ông T1, ông T1 sẽ đưa lại cho ông K. Tại Bản án sơ thẩm số: 31/2020/DS-ST ngày 25-8-2020 của Tòa án nhân dân Quận 2 (nay là Thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án phúc thẩm số: 177/2021/DS-ST ngày 25-02-2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì ông K không thừa nhận có việc nhận số tiền trên từ ông T1 nên Bản án sơ thẩm và Bản án phúc thẩm nêu trên dành quyền cho bà Đ khởi kiện ông T1 đòi số tiền 797.820.000 đồng (Bảy trăm chín mươi bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng) ở một vụ kiện dân sự khác. Vì vậy, ngày 20/4/2021 bà Đ

khởi kiện bị đơn là ông T1 để đòi số tiền nêu trên. Hội đồng xét xử phúc thẩm, xét thấy, tại phiên tòa sơ thẩm ngày 10/12/2021 và phiên tòa phúc thẩm ngày 28/3/2022 nguyên đơn, bị đơn và ông K đều thừa nhận năm 2016 bà Đ có chuyển cho ông T1 797.820.000 đồng (Bảy trăm chín mươi bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng), mục đích là để ông T1 đưa lại cho ông K. Phía ông T1 và ông K đều thừa nhận sau khi ông T1 nhận số tiền 797.820.000 đồng (Bảy trăm chín mươi bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng), từ bà Đ thì ông T1 đưa lại cho ông K số tiền này. Như vậy, ông T1 đã thực hiện đúng thỏa thuận với bà Đ và ông K là sau khi nhận tiền từ bà Đ thì ông T1 đã đưa lại cho ông K số tiền 797.820.000 đồng (Bảy trăm chín mươi bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng), nêu trên. Vì vậy, kể từ khi, ông T1 giao lại số tiền trên cho ông K thì ông T1 không còn nghĩa vụ gì đối với số tiền 797.820.000 đồng (Bảy trăm chín mươi bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng), mà bà Đ chuyển cho ông K. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị đơn là ông T1 là không đúng và buộc ông T1 phải có trách nhiệm trả số tiền 797.820.000 đồng (Bảy trăm chín mươi bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng) cho nguyên đơn là không có căn cứ nên Tòa án cấp phúc thẩm sửa án phần này của Tòa án cấp sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông T1 và bà H3 có trách nhiệm trả số tiền 797.820.000 đồng (Bảy trăm chín mươi bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng) cho nguyên đơn. Vì vậy, chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[5] Bị đơn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Nguyễn Thị Ly H3 cùng có trách nhiệm liên đới với bị đơn trả số tiền 797.820.000 đồng (Bảy trăm chín mươi bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng) cho nguyên đơn là không đúng.

[6] Như đã nhận định nêu trên, sau khi ông T1 nhận số tiền 797.820.000 đồng (Bảy trăm chín mươi bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng) từ bà Đ thì ông T1 đã chuyển số tiền này cho ông K, ông T1 không sử dụng số tiền 797.820.000 đồng (Bảy trăm chín mươi bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng) nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình của ông T1 và bà H3. Vì vậy, ông T1 không có nghĩa vụ trả số tiền trên cho nguyên đơn nên bà H3 không có nghĩa vụ trả số tiền trên cho bà Đ. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H3 cùng có trách nhiệm với ông T1 trả số tiền 797.820.000 đồng (Bảy trăm chín mươi bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng) cho bà Đ là không có căn cứ. Vì vậy, chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[7] Bà Nguyễn Thị Ly H3 kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đưa bà vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng.

[7.1] Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện ngày 15/10/2021 bà Đ có đơn yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm đưa vợ ông T1 là bà Vũ Thị Ly H3 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vì cho rằng sau khi nhận tiền từ bà Đ thì ông T1 không đưa lại cho ông K mà ông T1 và bà H3 giữ lại số tiền trên để sử dụng chung của gia đình

bị đơn và bà H3 nên Tòa án cấp sơ thẩm đưa bà H3 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này là đúng, để làm rõ việc bà H3 có cùng ông T1 nhận số tiền trên từ bà Đ hay không, bà H3 có sử dụng số tiền 797.820.000 đồng (Bảy trăm chín mươi bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng) vào sinh hoạt của gia đình ông T1 và bà H3 hay không và bà H3 có phải cùng với ông T1 trả số tiền trên cho bà Đ hay không, để đảm bảo quyền lợi của đương sự khác trong vụ án. Vì vậy, không chấp nhận kháng cáo của bà H3.

[8] Về kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ly H3 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà và bị đơn trả số tiền 797.820.000 đồng (Bảy trăm chín mươi bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng) cho nguyên đơn là không đúng.

[9] Như đã nhận định trên nên với yêu cầu kháng cáo phần này của bà H3 là có cơ sở chấp nhận.

[10] Xét, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị về việc bà H3 không có trách nhiệm cùng với ông T1 trả số tiền 797.820.000 đồng (Bảy trăm chín mươi bảy triệu đồng tám trăm hai mươi ngàn đồng) là không có căn cứ như đã nhận định nêu trên nên không chấp nhận.

[11] Bà Nguyễn Thị Ly H3 kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà chịu án dân sự sơ thẩm là không đúng.

[12] Như đã nhận định nêu trên, do Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ Bản án sơ thẩm về việc ông T1 và bà H3 không có nghĩa vụ trả lại số tiền 797.820.000 đồng (Bảy trăm chín mươi bảy triệu đồng tám trăm hai mươi ngàn đồng) cho bà Đ nên Tòa cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm về án phí như sau: Ông T1 và bà H3 không phải chịu án phí 35.912.800 đồng (Ba mươi lăm triệu chín trăm mười hai ngàn tám trăm đồng). Vì vậy, chấp nhận kháng cáo của bà H3.

Do yêu cầu của bà Đ không được chấp nhận nên bà Đ phải chịu án phí là 35.912.800 đồng (Ba mươi lăm triệu chín trăm mười hai ngàn tám trăm đồng). Tuy nhiên, do bà Đ là người cao tuổi thuộc trường hợp miễn án phí nên miễn án phí cho bà Đ.

[13] Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp; Chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lâm Đức T1 và chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ly H3; sửa toàn bộ Bản án sơ thẩm.

[14] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên ông T1 và bà H3 không phải chịu. Ông T1 và bà H3 được hoàn lại mỗi người 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

-Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, 309 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

-Căn cứ Điều 116 và Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015;

-Căn cứ Nghị quyết số:326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án;

-Căn cứ Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn - ông Lâm Đức T1.

3. Chấp nhận một phần kháng cáo của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ly H3.

4. Sửa toàn bộ Bản án sơ thẩm số: 2376/2021/DS-ST ngày 10-12 - 2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông Lâm Đức T1 và bà Nguyễn Thị Ly H3 không có trách nhiệm trả lại số tiền 797.820.000 đồng (Bảy trăm chín mươi bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng) cho bà Vũ Thị Mộng Đ.

6. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Vũ Thị Mộng Đ được miễn.

7. Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn lại cho ông Lâm Đức T1 tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0025143 ngày 27/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Ly H3 tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0025174 ngày 31/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Thành phố Thủ Đức;
- Chi cục THADS Thành phố Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu